BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ CCN ĐỒNG ĐÌNH, THỊ TRẤN CAO PHONG ĐẾN TL 298 (TRỤ SỞ ĐIỆN LỰC TÂN YÊN) HUYỆN TÂN YÊN - ĐỢT 2

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ...../3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC				Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)		Đất Giao cho hộ	Đất UB	Tổng DT thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*
1	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Tiền	49	504	524,1	29	479	486		LUK	403,7		403,7	
2	Giáp Văn Thắng Nguyễn Thị Cúc	Thôn Tiền	50	321	192,4	29	480	192		LUK	192,4		192,4	
3	Dương Thị Hoa	Thôn Tiền	50	267	120,2	29	474	167		LUK	120,2		120,2	
		Thôn Tiền	50	296	90					LUK	90		90	
4	Giáp Văn Huân Hoàng Thị Quyên	Thôn Tiền	50	295	73,6	29	475	120	120	LUK	73,6		73,6	
		Thôn Tiền	49	380	200,4	29	334	184	184	LUK	101,8		101,8	
5	1. Nguyễn Thị Hiệp - vợ 2. Dương Thị Hạnh - con 3. Dương Thị Hiền - con 4. Dương Đức Anh - con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Dương Văn Ái. Cử bà Nguyễn Thị Hiệp là người đại diện (GCN Dương Văn Ái - chết)	Thôn Tiền	50	294	386,1	29	475	387		LUK	122,2		122,2	
6	Nguyễn Thị Mai	Thôn Tiền	50	268	168	29	474	96		LUK	1,9		1,9	
7	Lê Thanh Tuấn Nguyễn Thị Xiêm	Thôn Tiền	49	300	501,7	29	333	662	404	LUK	133,8		133,8	
			49	223	115,9		245	55	55	LUK	22,3		22,3	
8	Nguyễn Thị Yên	Thôn Tiền					247	51	51	LUK	20,6		20,6	
9	Hoàng Thị Hường	Thôn Tiền					246	48		LUK	19,4		19,4	Phiếu YKDC

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC				Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)		Đất Giao cho hộ	Đất UB	Tổng DT thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*
9	Hoàng Thị Hường	Thôn Tiền	49	257	48,2	29	248	54		LUK	48,2		48,2	Phiếu YKDC
10	Đào Trọng La	Thôn Tiền	49	473	88,6	29	480	91		LUK	88,6		88,6	Phiếu YKDC
11	Giáp Thị Cẩn	Thôn Chợ	50	285	70,9	29	394	157	157	BHK	70,9		70,9	
			50	286	96,6					BHK	96,6		96,6	
12	Giáp Thị Ngát	Thôn Chợ	50	265	526,9	29	509	514		LUC	526,9		526,9	
13	1. Giáp Văn Hiệp-con 2. Giáp Văn Hà-con 3. Giáp Văn Huấn-con 4.Giáp Văn Huân-con 5. Giáp Văn Thảo-con Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Giáp Văn Lít và bà Nguyễn Thị Vân. Cử ông Giáp Văn Thảo là người đại diện (GCN Giáp Văn Lít - chết)	Thôn Chợ	51	87	382,8					LUC	382,8		382,8	Phiếu YKDC
			51	86	368,1					LUC	368,1		368,1	
			51	109	210					LUC	210		210	
			50	336	597,1	29	452	189	248	LUK	1,6		1,6	
			51	79	205,5	29	535	200	200	LUK	205,5		205,5	
14	1. Nguyễn Văn Nam - con 2. Nguyễn Thị Hạnh - con 3. Nguyễn Văn Hoài - con 4. Nguyễn Thị Lan - con - Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Thiệu và bà Giáp Thị Thơm. Cử ông Nguyễn Văn Nam là người đại diện (GCN Nguyễn Văn Thiệu - chết)	Thôn Chợ	51	116	896,2	29	517+518 548+544	199+288 120+315	199+288 120+315	LUC	578,8		578,8	
			51	98	311,3	29	539	723	723	LUC	311,3		311,3	
			51	78	400,5					LUC	214,3		214,3	
		Thôn Chợ	51	101	98,2	29	655	470		LUC	98,2		98,2	Phiếu YKDC
15	Giáp Thị Hùng	Thôn Chợ	50	236	68,8	29	441	55		LUC	68,8		68,8	Phiếu YKDC
16	Dương Văn Chải	Thôn Chợ	51	105	380	29	650 657	260 90		LUC	380,0		380	Phiếu KYDC
			51	99	69,4	29	653	60		LUC	69,4		69,4	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC				Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)		Đất Giao cho hộ	Đất UB	Tổng DT thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*
			51	118	357,3	29	651	252	252	LUC	125,6		125,6	
17	Dương Văn Hồng	Thôn Chợ	51	69	159	29	528	160		LUC	159		159	Phiếu KYDC
18	Hoàng Thị Yến	Thôn Chợ	51	84	125,8	29	529	160		LUC	125,8		125,8	Phiếu KYDC
19	Giáp Văn Dinh	Thôn Chợ	51	85	203,4	29	530	180		LUC	203,4		203,4	Phiếu KYDC
20	Dương Văn Bút	Thôn Chợ	51	106	254,3	29	658	216		LUC	254,3		254,3	Phiếu KYDC
21	Giáp Văn Chúc Giáp Thị Thịnh	Thôn Chợ	51	88	120,1					BHK	120,1		120,1	Phiếu KYDC
			51	89	170,3					BHK	170,3		170,3	
22	Giáp Văn Huấn	Thôn Chợ	34	120	95					LUC	95		95	Phiếu KYDC
			51	73	113,8					BHK	113,8		113,8	
23	Giáp Văn Hoà Nguyễn Thị Hà - vợ	Thôn Chợ	50	261	454,4	29	445	920	920	LUC	454,4		454,4	
			50	262	493,6					LUC	222,7		222,7	
			50	233	714,9	29	399	720	720	LUC	20,7		20,7	
24	Dương Văn Thành Ngô Thị Tâm - vợ	Thôn Chợ	50	297	372,3	29	469	350	350	BHK	372,3		372,3	
			50	301	457,5	29	384	270	270	BHK	308,8		308,8	
25	Giáp Văn Chang (Trang)	Thôn Chợ	50	298	236,6	29	468	225	225	BHK	236,6		236,6	
			50	283	257,8	29	392 (192)	234		BHK	257,8		257,8	
			51	111	397					BHK	97,8		97,8	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC				Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)	DT cấp (m2)		Đất Giao cho hộ	Đất UB	Tổng DT thu hồi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*
26	Giáp Văn Thống	Thôn Chợ	51	90	110,3					BHK	110,3		110,3	Phiếu YKDC
			51	122	160,5	29	654	254		BHK	160,5		160,5	
27	Dương Đức Đạo	Thôn Chợ	51	100	42,2					BHK	42,2		42,2	Phiếu YKDC Tài sản
			51	121	57,3	29	665	496		BHK	57,3		57,3	
28	Đất UBND	Thôn Chợ	51	120	13,5					NTD		13,5	13,5	
Tổng					**12.558,4**						**8.730,6**	**13,5**	**8.744,1**	